

Thang đo sức mạnh thị trường



14 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,255.87	0.60	6.29	63.65
HNX	294.83	0.90	7.64	175.16
UPCOM	83.40	0.32	3.82	64.23
MSCI EM	1,323.95	0.12	-1.80	47.71
NIKKEI	29,620.99	-0.44	-0.33	50.83
HANG SENG	28,900.83	1.42	0.56	18.27
KOSPI	3,182.38	0.42	4.19	71.36
FTSE	6,900.94	0.15	2.06	19.16
S&P 500	4,141.59	0.33	5.03	45.52
NASDAQ	13,996.10	1.05	5.08	64.36

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.47	2.63	13.61
SET INDEX	38.63	1.68	4.35
JCI INDEX	23.66	1.55	5.08
PCOMP INDEX	27.68	1.61	6.50

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.17	0	10	-137
10 năm	2.41	0	5	-75

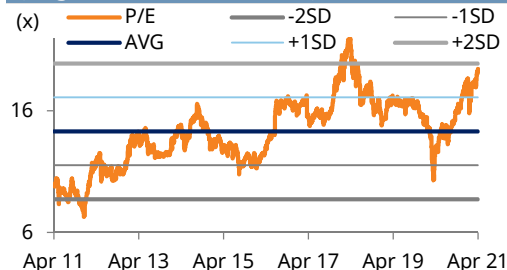
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,078	-0.03	-0.08	1.55
US\$/KRW	1,117	0.84	1.76	9.00
US\$/JPY	109	0.08	0.15	-1.61
US\$/EUR	0.84	-0.17	-0.32	-8.26
US\$/GBP	0.72	-0.37	0.72	-8.52
US\$/SGD	1.34	0.34	0.69	5.78

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	879	630	356
HNX	170	118	46
UPCOM	70	50	23

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index đóng cửa cao nhất lịch sử

Mở cửa phiên mặc dù ghi nhận mức giảm hơn 16 điểm. Tuy nhiên, lực cầu mạnh ở vùng giá thấp là yếu tố hỗ trợ tích cực giúp cho VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong lịch sử tại 1,255 điểm (+0.6% DoD).

Hỗ trợ tích cực ở chiều tăng điểm có sự đóng góp của HPG, MSN, và VCB với điểm số lần lượt 2,6 điểm, 2 điểm và 1,2 điểm. Ở chiều ngược lại, VHM, VIC và VNM là những mã tác động giảm điểm với điểm số lần lượt 1,7 điểm; 0,6 điểm và 0,4 điểm.

Khối ngoại quay lại bán ròng hơn 1,020 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX. VHM và VNM là 2 mã chịu áp lực bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt 610 tỷ và 165 tỷ. Ở chiều ngược lại, NVL là mã ghi nhận mua ròng hơn 71 tỷ.

MSN là mã thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư khi đóng cửa ở vùng giá cao nhất trong 2 năm trở lại đây tại 100,700 đồng/ cổ phiếu và khối lượng khớp lệnh cũng ghi nhận mức cao nhất từ đầu năm tới nay với hơn 6,6 tr cổ phiếu.

Diễn biến tăng điểm mạnh đã giúp cho điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn được cải thiện từ mức +4 điểm lên mức đánh giá cao nhất +7 điểm KHẢ QUAN.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	7	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

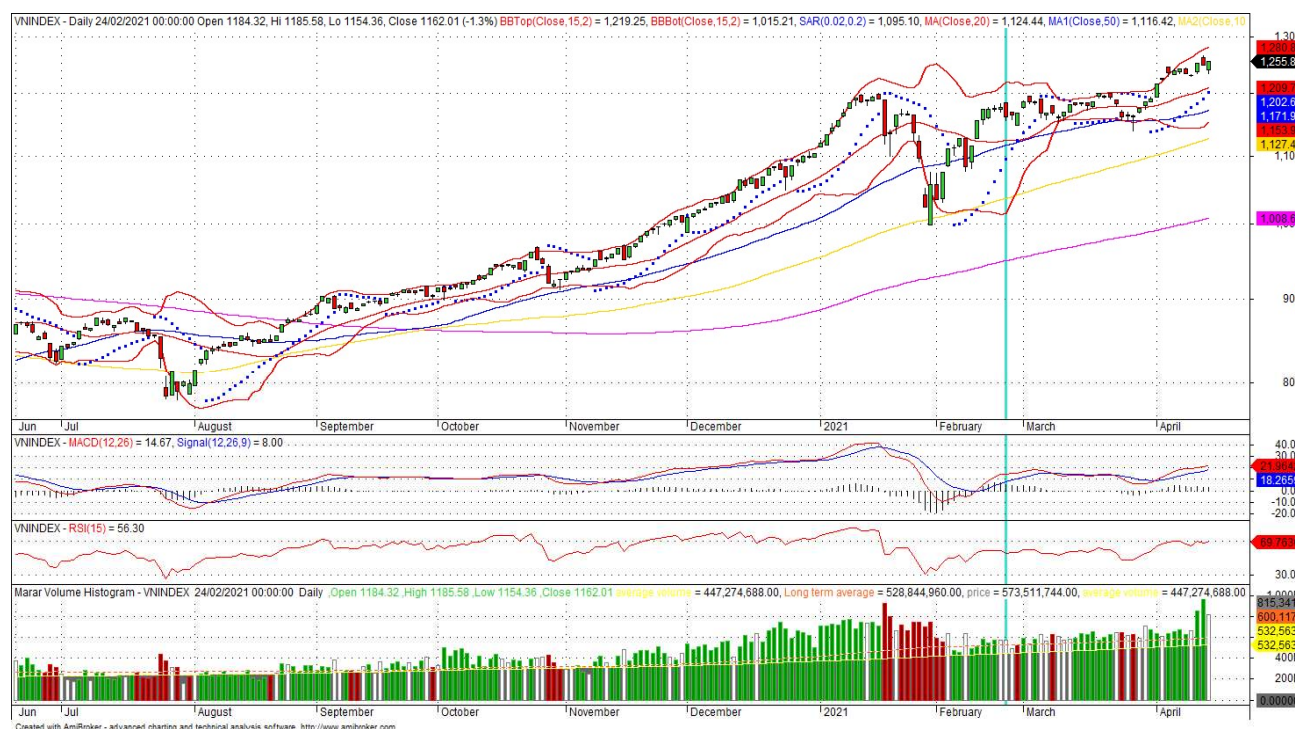
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (14/04/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất lịch sử tuy nhiên khối lượng có phần suy giảm so với phiên trước

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

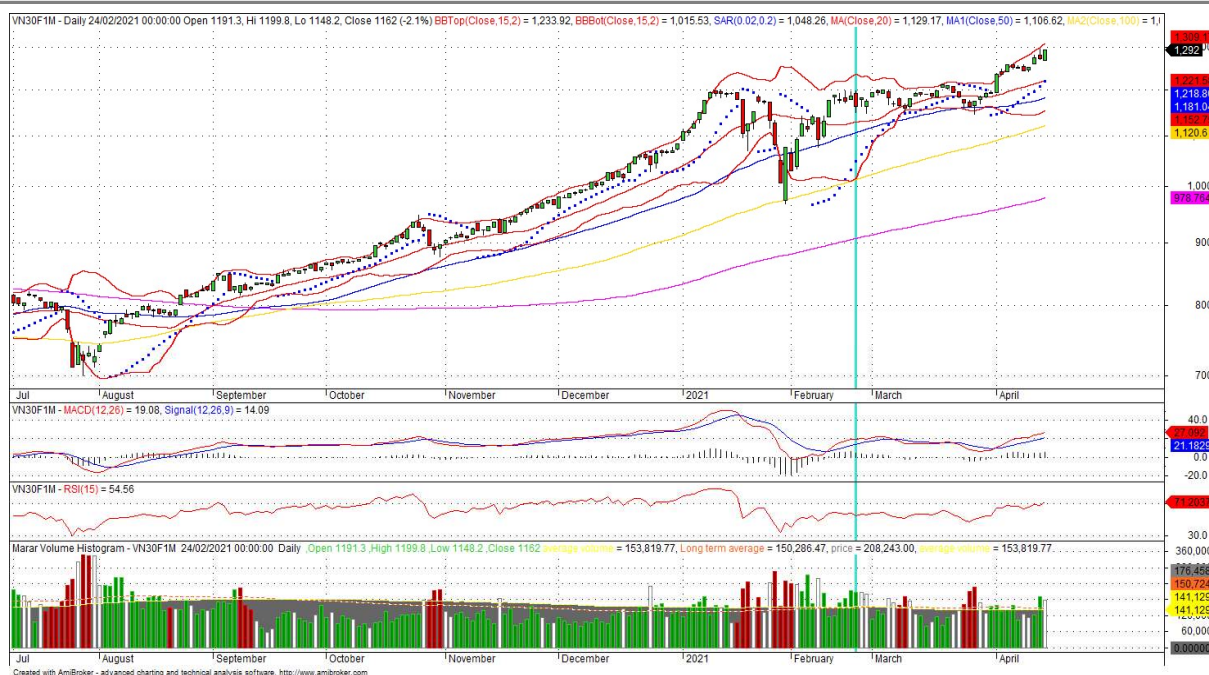
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (14/04/2021)	1.292	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.290	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,23	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

VN30F1M đóng cửa ở mức cao nhất trong lịch sử khối lượng khớp lệnh duy trì ở mức cao

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(VNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.85	3,957,075	5	KHẢ QUAN	3,958	12.9	1.1
ACB	34.6	8,244,500	2	TRUNG TÍNH	74,790	9.7	2.1
AMD	5.94	8,401,390	7	KHẢ QUAN	971	49.7	0.5
ART	11.4	9,290,665	2	TRUNG TÍNH	1,105	#N/A N/A	1.0
ASM	15.7	3,237,355	2	TRUNG TÍNH	4,064	8.4	0.9
BID	44	3,633,885	0	TRUNG TÍNH	176,969	25.3	2.3
BSR	17.1	15,378,560	-4	TIÊU CỰC	53,019	#N/A N/A	1.7
BVH	60.7	1,134,905	0	TRUNG TÍNH	45,059	29.1	2.3
CEO	12.5	6,339,750	-2	TRUNG TÍNH	3,217	#N/A N/A	1.1
CII	24.5	3,396,645	-5	TIÊU CỰC	5,852	23.8	1.2
CTD	70	769,025	-4	TIÊU CỰC	5,200	16.8	0.6
CTG	42.75	14,723,115	0	TRUNG TÍNH	159,176	11.6	1.9
CTR	88.8	555,045	-4	TIÊU CỰC	6,374	22.8	6.0
DBC	57.5	1,984,965	-6	TIÊU CỰC	6,024	4.2	1.4
DCM	18.1	3,321,445	2	TRUNG TÍNH	9,582	17.8	1.5
DGC	68.9	681,260	0	TRUNG TÍNH	10,250	12.0	2.6
DGW	119.4	302,725	-2	TRUNG TÍNH	5,134	19.1	4.4
DIG	29.8	4,059,700	2	TRUNG TÍNH	10,334	14.3	2.2
DLG	4	14,258,990	5	KHẢ QUAN	1,197	#N/A N/A	0.5
DPM	19.9	2,056,745	-2	TRUNG TÍNH	7,788	11.3	1.0
DRC	28.2	1,951,010	-7	TIÊU CỰC	3,350	13.1	2.0
DXG	23.85	6,710,335	-3	TRUNG TÍNH	12,361	#N/A N/A	2.0
FCN	14.25	2,523,685	-1	TRUNG TÍNH	1,788	15.1	0.8
FIT	11.85	4,559,060	6	KHẢ QUAN	3,019	53.5	1.0
FLC	12.4	38,761,152	-4	TIÊU CỰC	8,804	55.0	0.9
FPT	81	2,090,130	2	TRUNG TÍNH	63,496	17.9	4.0
FRT	30.7	2,198,345	-4	TIÊU CỰC	2,425	98.1	2.0
GAS	86.5	739,620	-6	TIÊU CỰC	165,557	21.1	3.4
GEX	27.85	8,498,705	2	TRUNG TÍNH	13,598	16.5	2.0
GMD	34.6	2,722,790	2	TRUNG TÍNH	10,428	30.1	1.8
GVR	27.35	3,134,230	-5	TIÊU CỰC	109,400	29.0	2.3
HAG	6.05	9,789,000	2	TRUNG TÍNH	5,611	#N/A N/A	1.1
HAI	5.39	6,701,095	7	KHẢ QUAN	985	121.4	0.5
HAP	16.4	2,565,085	-1	TRUNG TÍNH	910	22.4	1.3
HBC	18.5	6,355,625	2	TRUNG TÍNH	4,271	49.5	1.2
HCM	33.9	3,891,480	2	TRUNG TÍNH	10,341	19.5	2.3
HDB	27.9	4,893,560	0	TRUNG TÍNH	44,466	10.5	1.9
HDG	43.2	1,206,640	-2	TRUNG TÍNH	6,665	7.0	2.2
HHS	7.82	6,162,940	2	TRUNG TÍNH	2,148	7.3	0.6
HNG	12.95	13,873,350	4	KHẢ QUAN	14,356	664.8	1.7
HPG	53	18,309,440	5	KHẢ QUAN	175,604	13.1	3.0
HPX	33.7	1,020,880	-7	TIÊU CỰC	8,913	103.8	2.8
HQC	4.45	20,387,210	7	KHẢ QUAN	2,121	221.0	0.5
HSG	29.95	7,637,125	2	TRUNG TÍNH	13,317	8.8	1.9
HUT	7.1	7,410,340	-2	TRUNG TÍNH	1,907	#N/A N/A	0.6
HVN	32	1,624,555	-7	TIÊU CỰC	45,385	#N/A N/A	7.2
IDC	37.9	3,606,175	-2	TRUNG TÍNH	11,370	37.7	3.2
IJC	27.65	6,453,835	-2	TRUNG TÍNH	6,003	10.9	1.8
ITA	8.88	16,419,290	7	KHẢ QUAN	8,332	47.3	0.8
KBC	39.5	5,480,150	4	KHẢ QUAN	18,556	82.7	1.9
KDC	52.6	1,218,750	-4	TIÊU CỰC	12,032	53.3	2.1
KDH	31.7	1,683,520	4	KHẢ QUAN	17,714	15.5	2.2

KLF	5.8	14,332,455	7	KHẢ QUAN	959	435.7	0.6
KSB	30.75	1,654,485	-7	TIÊU CỰC	2,049	7.1	1.3
LCG	14.9	3,217,615	-4	TIÊU CỰC	1,717	5.5	1.0
LDG	8.91	10,195,000	4	KHẢ QUAN	2,133	178.2	0.7
LPB	18.45	11,646,285	2	TRUNG TÍNH	19,827	10.7	1.4
MBB	31.25	17,592,956	2	TRUNG TÍNH	87,461	10.5	1.8
MBS	26	2,040,225	2	TRUNG TÍNH	4,272	15.9	2.1
MSN	100.7	1,915,940	7	KHẢ QUAN	118,291	95.5	7.4
MWG	135.4	626,210	7	KHẢ QUAN	64,373	15.6	4.0
NKG	24.7	4,233,700	-2	TRUNG TÍNH	4,248	14.5	1.3
NLG	35.35	1,206,105	2	TRUNG TÍNH	10,084	11.3	1.7
NVB	17.7	6,126,980	2	TRUNG TÍNH	7,200	5,941.0	1.7
NVL	100.1	2,469,065	7	KHẢ QUAN	99,202	25.2	3.9
OIL	14.6	2,333,425	0	TRUNG TÍNH	15,100	#N/A N/A	1.6
PAN	30.5	1,212,980	7	KHẢ QUAN	6,371	33.9	1.7
PDR	67.6	3,134,650	0	TRUNG TÍNH	29,459	24.2	5.8
PET	22.75	2,453,400	-2	TRUNG TÍNH	1,901	14.0	1.2
PHR	57.3	597,970	-7	TIÊU CỰC	7,764	7.2	2.4
PLX	55.2	1,405,070	-6	TIÊU CỰC	68,658	76.4	3.2
PNJ	91.5	479,760	2	TRUNG TÍNH	20,804	20.2	4.0
POW	13.8	16,367,985	2	TRUNG TÍNH	32,318	13.7	1.1
PVD	22.4	6,873,240	-2	TRUNG TÍNH	9,433	54.9	0.7
PVS	23.6	10,644,430	0	TRUNG TÍNH	11,280	18.1	0.9
PVT	17.95	3,373,920	2	TRUNG TÍNH	5,810	8.7	1.2
ROS	6.74	36,134,140	5	KHẢ QUAN	3,826	6,398.9	0.6
SBT	22.25	3,498,355	-4	TIÊU CỰC	13,732	23.5	1.8
SCR	9.6	5,322,475	6	KHẢ QUAN	3,517	18.6	0.8
SHB	25.7	33,195,304	4	KHẢ QUAN	44,988	16.3	1.9
SHS	31.8	10,444,725	0	TRUNG TÍNH	6,591	8.7	2.0
SSI	35.95	12,435,990	4	KHẢ QUAN	23,219	17.2	2.2
STB	22.9	39,173,288	2	TRUNG TÍNH	41,304	15.4	1.4
TCB	41.8	10,982,865	2	TRUNG TÍNH	146,505	11.9	2.0
TCH	24.5	8,073,855	2	TRUNG TÍNH	9,174	9.5	1.8
TNG	23.6	2,492,170	0	TRUNG TÍNH	1,877	11.5	1.5
TPB	29.65	5,089,430	5	KHẢ QUAN	30,589	8.5	1.8
TTF	7.92	8,422,820	0	TRUNG TÍNH	2,465	69.9	#N/A N/A
VCB	98.7	1,753,230	2	TRUNG TÍNH	366,066	19.8	3.9
VCI	67.2	1,552,650	0	TRUNG TÍNH	11,128	14.4	2.5
VHC	38.2	921,635	-7	TIÊU CỰC	6,950	9.7	1.3
VHM	100.5	2,560,560	2	TRUNG TÍNH	330,596	12.1	3.9
VIB	52.3	838,305	4	KHẢ QUAN	58,021	12.5	3.2
VIC	140	2,546,095	6	KHẢ QUAN	473,540	82.9	5.8
VIX	30.1	6,791,775	-4	TIÊU CỰC	3,844	11.7	2.2
VJC	132	500,625	2	TRUNG TÍNH	69,147	999.4	4.6
VND	37.1	7,141,275	4	KHẢ QUAN	7,958	11.2	2.0
VNM	99.3	3,376,090	-2	TRUNG TÍNH	207,533	20.8	6.6
VPB	50.1	4,747,160	7	KHẢ QUAN	122,983	11.7	2.3
VRE	35	5,972,220	2	TRUNG TÍNH	79,531	33.4	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Mỹ khuyến cáo ngừng tiêm vaccine Johnson & Johnson

CDC Mỹ khuyến cáo ngừng sử dụng vaccine Covid-19 của Johnson & Johnson sau khi ghi nhận 6 ca bị chứng rối loạn đông máu hiếm gặp sau khi tiêm. "Chúng tôi đề nghị dừng tiêm loại vaccine này với sự thận trọng lớn", tiến sĩ Peter Marks, giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Đánh giá Sinh học thuộc Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Mỹ (FDA) cùng tiến sĩ Anne Schuchat, phó giám đốc Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh Mỹ (CDC) cho biết trong tuyên bố chung hôm nay. "Tới nay, những tác dụng bất lợi này có vẻ rất hiếm gặp" NYTimes dẫn nguồn tin từ giới chức y tế Mỹ cho biết toàn bộ 6 trường hợp gặp biến chứng đông máu sau khi tiêm vaccine một liều của Johnson & Johnson đều là phụ nữ trong độ tuổi từ 18 đến 48. Một người đã tử vong, trong khi một ca khác ở bang Nebraska đã nhập viện trong tình trạng nguy kịch. CDC sẽ tổ chức một cuộc họp vào ngày 14/4 để xem xét các trường hợp trên. Tính đến ngày 12/4, hơn 6,8 triệu liều vaccine Johnson & Johnson đã được sử dụng tại Mỹ, trong khi khoảng 9 triệu liều nữa đã được chuyển đến các bang.

Việt Nam xuất khẩu 4,8 tỷ USD hàng hóa vào EU sau 8 tháng EVFTA có hiệu lực

Theo Bộ Công Thương, tính từ ngày 1/8/2020 đến ngày 4/4, các cơ quan, tổ chức được uỷ quyền cấp C/O mẫu EUR.1 đã cấp hơn 127.296 bộ với kim ngạch hơn 4,78 tỷ USD đi 27 nước EU. Ngoài ra, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang EU còn thực hiện tự chứng nhận xuất xứ cho gần 3.585 lô hàng với trị giá hơn 10,88 triệu USD được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA. Các mặt hàng được cấp C/O mẫu EUR.1 chủ yếu là giày dép, thủy sản, hàng dệt may, nông sản, sản phẩm từ ngũ cốc, hàng điện tử... Thị trường nhập khẩu đa phần là các nước có cảng biển và trung tâm phân phối, trung chuyển của EU như Bỉ, Đức, Hà Lan, Pháp. Quy tắc xuất xứ trong EVFTA được quy định tại thông tư 11 của Bộ Công Thương ban hành vào ngày 15/6/2020, tức là 1 tuần sau khi Quốc hội phê chuẩn EVFTA, và một tháng rưỡi trước khi EVFTA có hiệu lực. Đây là một trong những nỗ lực rất lớn của Bộ Công Thương trong việc ban hành, để doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có thời gian để tìm hiểu kỹ về nội dung này, để đảm bảo hàng hóa của mình khi sang EU sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan. Thông tư này quy định rất cụ thể, rõ ràng hàng hóa phải đảm bảo những tiêu chí gì để được xem như đáp ứng tiêu chí của EVFTA.

IDJ tiếp tục phát hành tăng vốn 100%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, Đầu tư IDJ Việt Nam ([HNX: IDJ](#)) đặt mục tiêu tổng doanh thu 1.067 tỷ đồng, tăng 145% so với năm 2020. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng 186% lên 225 tỷ đồng, nếu đạt được đây sẽ là mức lợi nhuận kỷ lục của doanh nghiệp. Năm ngoái công ty ghi nhận kết quả kinh doanh khả quan với doanh thu thuần tăng 9% lên 410 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 171% lên gần 79 tỷ đồng. Với kết quả đó, HĐQT đề xuất mức chia cổ tức 10% bằng cổ phiếu. Khối lượng phát hành trả cổ tức là 6,68 triệu cổ phiếu, qua đó tăng vốn điều lệ lên hơn 735 tỷ đồng. Nguồn vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC kiểm toán năm 2020. Thời gian thực hiện trong quý II. HĐQT trình phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với

tỷ lệ 100% (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được quyền mua 1 cổ phiếu mới). Tổng khối lượng dự kiến phát hành 73,5 triệu cổ phiếu và tăng vốn điều lệ lên 1.470 tỷ đồng. Giá chào bán không thấp hơn 10.000 đồng/cp, số tiền thu về dự kiến 735 tỷ đồng sẽ dùng để bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào các dự án đang triển khai. Thời gian thực hiện trong quý III. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu 70%.

OIL: muốn thoái hết khoản đầu tư vào Petec trị giá gần 1.700 tỷ đồng

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, ban lãnh đạo Tổng công ty dầu Việt Nam (PV Oil, [UPCoM: OIL](#)) dự kiến sản lượng kinh doanh xăng dầu năm 2021 đạt 3,15 triệu m³/tấn, tăng 7%; sản lượng xuất khẩu bán dầu thô giảm 8% xuống 8,6 triệu tấn. Theo đó, doanh thu kế hoạch 55.750 tỷ đồng, tăng 10%; lãi sau thuế 320 tỷ đồng, năm trước lỗ 166 tỷ đồng. Lãnh đạo PV Oil cho rằng dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp trong năm 2021 cho đến khi vắc xin được đưa vào tiêm chủng ở mức phổ biến và rộng rãi trên thế giới. PV Oil xây dựng kế hoạch trên cơ sở dự báo giá dầu thô giao động ở mức 45 USD/thùng, nguồn cung xăng nhập khẩu ngày càng dồi dào khi có thêm nguồn xăng từ các nước Asean với mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo hiệp định AKFTA. Ngoài ra, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng bởi việc nhà nước sửa đổi Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu trong năm 2021 với dự kiến sẽ thay đổi quy định như giảm mức yêu cầu dự trữ lưu thông, rút ngắn chu kỳ điều hành giá bán lẻ, điều chỉnh công thức tính giá cơ sở...

Formosa Hà Tĩnh tăng giá HRC trong nước thêm 145 USD mỗi tấn

Giá chào bán HRC SAE1006 của Formosa Hà Tĩnh (không cán) cho khách hàng địa phương đã tăng trung bình lên 910 – 915 USD/ tấn CFR (tiền hàng cộng với cước phí), tăng 145 USD/tấn so với mức công bố vào tháng 3, theo SteelOrbis. Theo một số khách hàng, thậm chí còn có mức giá cao hơn ghi nhận 916 USD/tấn CFR và 918 USD/tấn CFR cho cùng loại. "Giá cả phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Nguồn cầu đang tốt", một nguồn tin thương mại địa phương cho biết và nói thêm rằng khách hàng trong nước sẽ tích cực mua HRC trong thời gian tới. Giá HRC SS400 cho các nhà sản xuất ống từ FHS đã lên tới 905 – 910 USD/tấn CFR và 915 USD/tấn CFR trong một số trường hợp. Như SteelOrbis đã báo cáo trước đó, vào tháng 3, nhà sản xuất đã tăng giá thêm 45 USD/tấn. Theo các nguồn tin, việc bổ sung hàng dự trữ từ một số người mua tại Việt Nam và giá HRC nhập khẩu cao hơn, khách hàng sẽ cố gắng tăng mua hàng trong nước.

HND: báo lỗ hơn 11 tỷ đồng trong quý I

Theo BCTC quý I, Nhiệt điện Hải Phòng ([UPCoM: HND](#)) đạt 1.989 tỷ đồng doanh thu thuần giảm 34% so với cùng kỳ chủ yếu do sản lượng điện thực phát giảm so với 607,7 triệu kWh và giá điện, sản lượng điện hợp đồng Qc giảm so với cùng kỳ. Trong khi đó, giá vốn hàng bán chỉ giảm 25% xuống còn 1.965 tỷ đồng và điều này khiến lợi nhuận gộp giảm 94% xuống chỉ còn 24,3 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 194% lên mức 31 tỷ đồng do tỷ giá đồng USD và JPY giảm trong quý I, giúp công ty có lãi chênh lệch tỷ giá 21,8 tỷ đồng. Chi phí tài chính ở mức hơn 46 tỷ đồng, giảm gần 73% (122 tỷ đồng) so với cùng kỳ do chi phí lãi vay giảm gần 34 tỷ đồng bởi số dư nợ vay dài hạn giảm dần. Bên cạnh đó, chi phí chênh lệch tỷ giá giảm 88,3 tỷ đồng nhờ vào việc không phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá.

VND: chào bán cổ phiếu tăng vốn 100%, giá 14.500 đồng/cp

Chứng khoán VNDirect ([HNX: VND](#)) thông báo triển khai phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ. Khối lượng chào bán là 214,5 triệu cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 100% (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được quyền mua 1 cổ phiếu mới). Vốn điều lệ sau phát hành có thể lên đến 4.349 tỷ đồng. Giá chào bán dự kiến 14.500 đồng/cp, tương ứng với lượng vốn cần huy động là 3.110 tỷ đồng. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu 50%. Thời gian thực hiện trong năm 2021 hoặc 2022 sau khi có chấp thuận của UBCKNN. Mục đích chào bán là nhằm tăng quy mô vốn hoạt động. Cụ thể, 40% số tiền thu về dùng để mở rộng năng lực cho vay ký quỹ, 20% nguồn thu bổ sung cho hoạt động đầu tư giấy tờ có giá, 20% cho hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán, 20% cho năng lực phát hành và phân phối chứng quyền có đảm bảo.

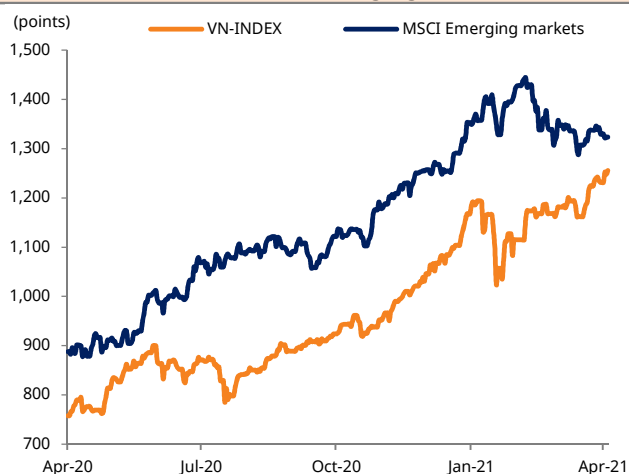
TTF: Lợi nhuận giảm sau kiểm toán, bị nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục

CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ([HoSE: TTF](#)) vừa công bố BCTC kiểm toán, ghi nhận giá vốn tăng lên 952 tỷ đồng, tương ứng lợi nhuận gộp giảm về 261 tỷ đồng. Khấu trừ chi phí, lợi nhuận sau thuế sau giảm 5 tỷ đồng so với báo cáo tự lập, từ mức 23 tỷ đồng xuống còn 18 tỷ đồng. Kết quả trên chưa đạt đến 30% chỉ tiêu lợi nhuận đặt ra, tuy nhiên năm 2020 là năm Công ty có lãi trở lại sau 2 năm lỗ liên tiếp, điều này cũng giúp TTF thoát án huỷ niêm yết. Tính đến thời điểm 30/12/2020, tổng tài sản của Công ty đạt 2.241 tỷ đồng, tăng nhẹ 4% so với đầu kỳ. Trong đó, hàng tồn kho chiếm đến 54%, tương ứng 1.209 tỷ đồng. Nợ phải trả của công ty 2.825 tỷ đồng, chủ yếu là các khoản nợ ngắn hạn 2.793 tỷ đồng. TTF hiện đang lỗ lũy kế 3.044 tỷ đồng. Với các chỉ số trên, kiểm toán có nêu ý kiến nhấn mạnh tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khi bên cạnh khoản lỗ lũy kế 3.044 tỷ đồng; tổng nợ phải trả và nợ phải trả ngắn hạn cũng vượt quá tổng tài sản và tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 585 tỷ đồng và 1.268 tỷ đồng. Ngoài ra, các khoản vay ngân hàng và bên thứ 3 của TTF còn quá hạn thanh toán với số tiền 124 tỷ đồng.

GEG: Sắp phát hành hơn 32 triệu cổ phần, năm 2021 sẽ tiếp tục M&A các dự án điện gió

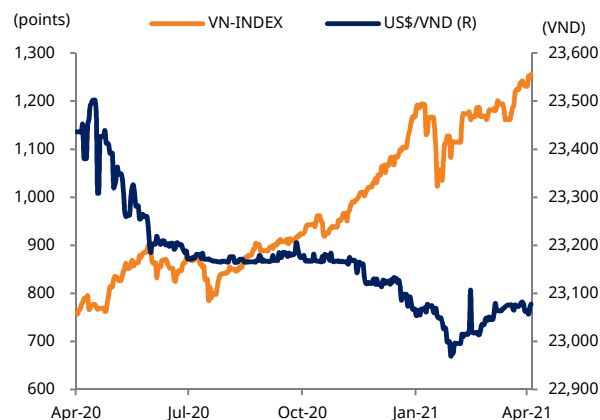
Điện Gia Lai (GEG) vừa công bố kế hoạch hoạt động năm 2021 với doanh thu hợp nhất dự đạt 1.831 tỷ đồng, tăng 20% so với thực hiện trong 2020. Lợi nhuận trước thuế kỳ vọng thu về hơn 320 tỷ đồng, tăng 4%. Theo GEG, nhu cầu tiêu dùng điện năm 2021 sẽ tăng trưởng cao so với 2020 khi dịch Covid-19 được kiểm soát, vắc-xin phòng ngừa được phổ biến rộng rãi sẽ thúc đẩy kinh tế bắt đầu phục hồi và tăng trưởng. Năm 2021, lĩnh vực điện gió của GEG với 3 dự án tại Bến Tre, Gia Lai và Tiền Giang sẽ chính thức ghi nhận doanh thu, dự kiến đóng góp tỷ trọng khoảng 12% trong cơ cấu doanh thu điện. Tổng sản lượng kế hoạch GEG dự đạt 371,7 triệu kWh, trong đó thủy điện chiếm 190,5 triệu kWh còn lại là điện mặt trời.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



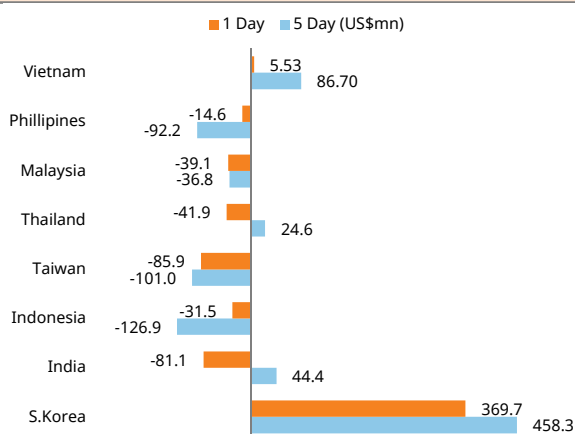
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



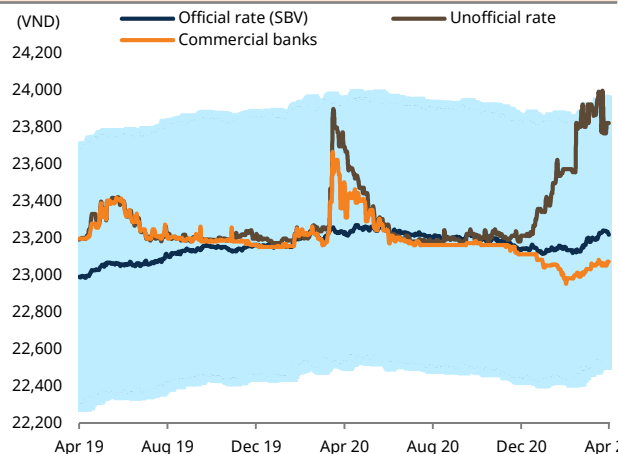
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



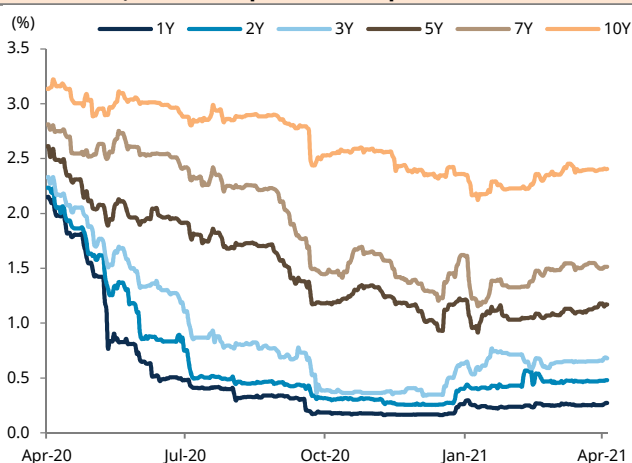
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



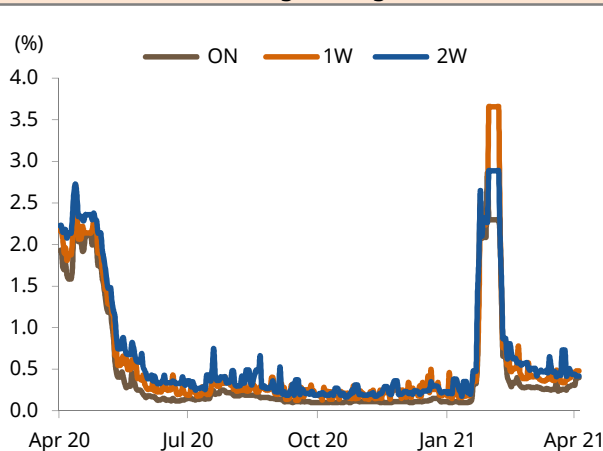
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,290.77	3,275,880		1.1	2.6	8.7	80.8	13.9	11.5	2.4	2.1	19.8	20.2	19.3	19.3
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	44,000	176,969	17.0	0.8	-3.4	1.5	20.5	17.9	12.6	2.0	1.6	70.1	41.8	11.9	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	60,700	45,059	27.4	-0.2	-4.3	0.3	31.4	27.7	22.2	2.1	2.0	5.5	25.0	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	42,750	159,176	26.4	1.7	-0.6	12.6	122.7	9.2	8.3	1.6	1.4	26.2	10.9	18.5	18.0
CTCP FPT	FPT VN	81,000	63,496	49.0	0.4	1.8	5.9	88.2	16.2	13.7	3.5	3.0	21.6	18.1	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	86,500	165,557	2.7	0.6	-2.9	-5.0	29.1	16.2	15.5	3.1	3.0	32.7	4.2	19.7	19.8
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,900	44,466	16.9	0.9	0.5	4.7	130.2	8.1	6.8	1.7	1.4	29.3	18.9	20.1	21.3
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	53,000	175,604	30.4	5.8	7.2	14.1	218.8	9.7	8.9	2.3	1.8	42.2	9.1	26.0	23.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,700	17,714	33.5	0.8	2.8	1.8	64.8	14.5	11.0	2.0	1.8	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	31,250	87,461	22.9	0.5	-1.7	10.6	128.1	8.5	7.1	1.5	1.3	24.1	19.7	19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	100,700	118,291	32.4	6.9	7.4	15.3	65.1	41.8	26.3	5.9	4.8	128.5	59.3	13.8	19.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	135,400	64,373	49.0	0.4	0.7	3.3	81.0	12.9	10.3	3.2	2.7	21.6	25.3	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	100,100	99,202	6.5	3.6	13.6	21.8	95.1	25.1	19.4	3.2	2.7	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	67,600	29,459	2.6	-0.3	-1.6	10.7	258.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	55,200	68,658	16.3	0.5	-1.1	-0.7	39.4	19.0	16.9	3.0	2.8	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	91,500	20,804	49.0	0.9	3.4	9.4	59.1	16.8	13.2	3.6	2.9	26.6	27.4	22.6	24.1
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,800	32,318	3.8	-0.4	-1.1	0.4	52.5	15.1	13.5	1.1	1.0	-8.7	12.4	7.6	7.8
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	52,900	16,349	49.0	-0.6	-0.8	-4.7	73.7	9.2	7.8	1.2	1.5	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,250	13,732	8.2	0.0	-2.0	-6.5	57.2	19.1	NA	1.6	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,950	23,219	45.7	1.0	1.7	7.3	172.3	16.0	15.0	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	22,900	41,304	10.0	0.9	2.7	19.3	150.0	15.8	9.5	1.4	1.2	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	41,800	146,505	22.5	0.5	-0.9	4.4	143.7	9.9	8.6	1.7	1.4	20.1	15.1	18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	24,500	9,174	11.4	-0.4	-7.2	8.2	28.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	29,650	30,589	30.0	0.2	3.0	3.7	108.8	7.5	5.7	1.5	1.2	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,700	366,066	23.4	1.2	-3.1	3.0	41.2	17.3	14.0	3.1	2.6	27.8	23.2	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	100,500	330,596	22.9	-2.0	0.0	0.6	47.8	10.8	9.0	2.9	2.2	11.9	20.7	31.0	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	140,000	473,540	14.5	-0.5	9.6	32.2	46.4	64.9	55.6	5.1	4.6	27.6	16.7	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	132,000	69,147	19.2	0.1	-0.8	-2.2	17.0	63.9	22.6	4.2	3.4	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	99,300	207,533	55.8	-0.7	-0.8	-2.8	20.4	19.4	17.7	6.1	5.5	7.4	9.4	34.5	35.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	50,100	122,983	23.4	0.8	7.7	12.6	135.2	10.2	8.6	1.9	1.5	15.0	19.0	20.4	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	35,000	79,531	30.6	-0.8	-1.1	1.0	33.6	28.0	21.9	2.5	2.3	19.1	28.1	9.3	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	7.54	4,679,777	0.6	1.1	6.3	63.7	15.7	12.9	2.5	2.2	23.8	22.4	17.6	18.2
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,382	-0.4	-0.8	1.7	62.3	5.6	5.3	1.1	1.0	34.3	6.3	11.1	10.8
Ngân hàng	3.80	1,413,476	1.0	1.5	7.7	74.1	13.4	10.9	2.1	1.7	27.8	22.6	18.1	18.7
Xây dựng cơ bản	0.22	184,179	0.5	0.0	7.0	108.9	5.6	4.0	0.4	0.4	6.3	34.5	5.3	5.5
Dịch vụ thương mại	0.00	4,681	0.1	0.5	-0.8	43.9	6.6	5.2	NA	NA	31.9	26.2	11.1	13.0
May mặc và trang sức	0.09	42,938	0.9	0.4	14.4	201.6	13.5	11.1	2.7	2.2	29.9	23.1	17.7	17.5
Dịch vụ tiêu dùng	0.05	9,580	1.4	-0.7	2.1	55.0	12.8	4.4	NA	NA	NA	NA	3.5	9.2
Dịch vụ tài chính	0.20	66,671	1.2	0.7	5.5	167.1	11.0	5.2	NA	NA	7.4	7.1	9.3	4.5
Năng lượng	0.19	87,135	0.8	-1.1	-1.4	55.0	19.0	16.0	2.5	2.4	NA	18.2	14.2	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.47	539,600	1.1	1.7	1.7	41.4	22.6	17.1	4.7	4.1	45.3	23.0	22.4	23.6
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	983	0.9	4.0	2.2	70.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.04	12,168	1.2	-1.5	-5.3	2.2	7.2	6.3	1.8	NA	40.5	14.7	24.3	24.3
Bảo hiểm	-0.02	51,752	-0.2	-2.4	-0.2	29.7	24.7	19.8	1.9	1.8	5.8	24.5	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	2.70	399,584	2.7	2.2	4.6	182.0	13.2	13.0	1.8	1.0	31.6	4.1	16.8	15.3
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,878	-2.1	-5.5	-15.4	-20.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.08	35,077	-0.9	-1.6	4.9	22.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-1.47	1,214,054	0.9	0.0	-0.7	27.3	9.0	8.0	1.7	1.5	14.6	11.1	9.6	9.7
Bán lẻ	0.10	72,907	-0.4	6.0	15.5	63.3	32.6	27.5	3.3	2.8	24.2	35.1	14.0	14.7
Phần mềm và dịch vụ	0.07	67,810	0.6	1.5	3.3	80.5	12.0	9.6	2.8	2.4	37.3	25.4	25.0	25.2
Thiết bị và phần cứng	0.02	5,134	0.4	-1.4	5.7	86.4	15.1	12.8	3.3	2.9	25.7	18.0	22.9	24.1
Dịch vụ viễn thông	0.01	1,362	1.7	-1.3	2.6	412.4	13.1	10.9	3.5	2.8	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	-0.06	175,896	2.2	16.5	18.7	348.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.17	256,274	-0.1	-1.3	0.8	37.9	28.0	10.8	5.0	4.1	NA	69.8	-19.7	10.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	53,000	5.8	28,753,300	2.6
MSN VN	100,700	6.9	6,637,200	2.0
VCB VN	98,700	1.2	1,336,800	1.2
NVL VN	100,100	3.6	3,604,000	0.9
CTG VN	42,750	1.7	14,310,200	0.7
EIB VN	25,250	7.0	1,736,100	0.5
BID VN	44,000	0.8	2,839,300	0.4
VPB VN	50,100	0.8	8,429,500	0.3
GAS VN	86,500	0.6	741,700	0.3
TCB VN	41,800	0.5	9,753,300	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	100,500	-2.0	8,169,000	-1.7
VIC VN	140,000	-0.5	4,102,600	-0.6
VNM VN	99,300	-0.7	3,498,500	-0.4
GVR VN	27,350	-0.7	3,282,300	-0.2
VRE VN	35,000	-0.8	5,803,300	-0.2
SSB VN	26,800	-1.8	579,800	-0.2
SAB VN	172,700	-0.4	183,300	-0.1
VCG VN	46,500	-2.1	418,000	-0.1
HPX VN	33,700	-3.2	774,300	-0.1
KBC VN	39,500	-1.3	4,838,800	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.